

Quan hệ hai chiều giữa FDI và tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1986-2012

VŨ HOÀNG DƯƠNG

Bài viết này xem xét mối quan hệ hai chiều giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2012, sử dụng phương pháp 2SLS, 3SLS/GMM với số liệu chuỗi thời gian cấp quốc gia từ năm 1986 đến năm 2012 và đưa ra kết quả như sau. Thứ nhất, FDI và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ hai chiều tích cực. Thứ hai, yếu tố tác động lớn tới tăng trưởng là tốc độ tăng của lao động trung bình trên tổng dân số và tổng đầu tư nội địa. Thứ ba, yếu tố tác động lớn nhất tới thu hút FDI là độ lớn của thị trường cũng như độ mở của nền kinh tế.

Từ khóa: FDI, tăng trưởng kinh tế, quan hệ giữa FDI và tăng trưởng.

1. Giới thiệu

Việt Nam đã có những bước chuyển mạnh mẽ kể từ năm 1986 cho đến nay. Trong đó, vốn FDI có những đóng góp rất quan trọng. Có ý kiến cho rằng luồng vốn FDI sẽ mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế của một quốc gia như: (i) tăng vốn cho thị trường nội địa; (ii) lan toả tác động tích cực đến các doanh nghiệp nội địa và (iii) thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội bền vững. Tuy nhiên, cũng có nhiều ý kiến khác cho rằng FDI có tác động tiêu cực tới nền kinh tế nhận đầu tư, khi: (1) vốn FDI sẽ thay thế chứ không phải bổ sung cho vốn đầu tư nội địa; (2) cán cân thanh toán chịu ảnh hưởng xấu hơn; và (3) để lại những hậu quả nghiêm trọng về môi trường. Ở chiều ngược, cũng có ý kiến cho rằng tăng trưởng kinh tế có tác động tới kết quả thu hút FDI. Cụ thể, có những nghiên cứu chỉ ra một nền kinh tế tăng trưởng dương sẽ là yếu tố tiên quyết thu hút các nhà đầu tư.

Như vậy, giữa FDI và tăng trưởng có thể tồn tại mối quan hệ hai chiều chứ không đơn thuần từ FDI đến tăng trưởng hay từ tăng trưởng tới FDI.

2. Tổng quan về mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế

Có ba luồng ý kiến về mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế:

Luồng ý kiến thứ nhất: Blomstrom và cộng sự (1992) dựa trên mẫu là 78 quốc gia chậm phát triển giai đoạn 1930-1985, Borenstein và cộng sự (1998) nghiên cứu 69 quốc gia đang phát triển trong hai giai đoạn 1970-1979 và 1980-1989. Cả hai nghiên cứu đều chỉ ra tác động tích cực của FDI tới tăng trưởng. Kotrajarat và cộng sự (2012) kiểm nghiệm tác động của FDI lên tăng trưởng kinh tế của các quốc gia Đông Á giai đoạn 1990-2009 và đưa ra những kết quả rằng FDI tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế đối với nhóm nước thu nhập cao và thu nhập trung bình. Tuy nhiên, cũng có nhiều nghiên cứu chỉ ra tác động tiêu cực của FDI tới tăng trưởng kinh tế. Có thể kể đến nghiên cứu của Bacha (1974) đối với trường hợp các công ty Mỹ hay De Mello (1999) đối với 32 quốc gia phát triển và đang phát triển.

Luồng ý kiến thứ hai: Jackson và Markowski (1995) tìm thấy ảnh hưởng tích cực của tăng trưởng kinh tế tới thu hút FDI khi nghiên cứu trường hợp các nước Châu Á. Nghiên cứu của Zhang (2000) cho thấy quốc gia có trình độ phát triển cao hơn sẽ thu hút được nhiều FDI hơn. Các tác giả lý giải rằng, tăng trưởng kinh tế cao hơn sẽ dẫn tới nhu cầu đầu tư,

Vũ Hoàng Dương, Th.S., Viện Kinh tế Việt Nam.

bao gồm cả nhu cầu FDI, cao hơn. Hermes và Lensink (2003) cũng phát hiện tác động tương tự.

Luồng ý kiến thứ ba: Tsai (1994) trên cơ sở số liệu của hơn 60 quốc gia giai đoạn 1975-1978 và 51 quốc gia giai đoạn 1983-1986 đã phát hiện sự tồn tại của mối quan hệ hai chiều giữa FDI và tăng trưởng. Bende-Nabende và cộng sự (2001) tìm hiểu mối quan hệ hai chiều giữa FDI và tăng trưởng của 5 quốc gia Châu Á giai đoạn 1970-2006 cũng có kết quả tương đồng. Srinivasan (2010) nghiên cứu tác động của FDI tới năm quốc gia Châu Á bằng cách sử dụng mô hình VECM và kiểm định Granger. Tác giả kết luận rằng tại Việt Nam và Malaixia có tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa FDI và tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Tại Việt Nam có tương đối nhiều nghiên cứu về đóng góp của FDI tới tăng trưởng kinh tế. Đoàn (2004) phân tích những vấn đề đương đại và triển vọng của FDI tại Việt Nam giai đoạn 1988-2003. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam phụ thuộc tương đối nhiều vào khu vực FDI. FDI đóng góp đáng kể cho tăng giá trị công nghiệp, tạo thêm nhiều việc làm, thúc đẩy sản xuất hàng hóa và nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam. Năm 2006, Nguyễn và cộng sự (2006) tiến hành kiểm định tác động của FDI lên tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Các tác giả chỉ ra rằng sự dao động trong số lượng dự án đầu tư tác động tiêu cực tới tăng trưởng. Thứ hai, FDI vào Việt Nam

chỉ tập trung vào những ngành được bảo trợ và tác động lan tỏa thông qua luân chuyển lao động là không đáng kể. Thứ ba, FDI bổ sung chứ không thay thế cho đầu tư trong nước. Nhìn chung, đã có nhiều nghiên cứu khẳng định tầm quan trọng của FDI đối với tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, mối quan hệ hai chiều giữa FDI và tăng trưởng vẫn chưa được nhắc đến về khía cạnh định lượng. Chỉ có nghiên cứu của Anwar và Nguyễn (2012) tận dụng số liệu mảng (panel data) từ năm 1996 đến năm 2005 để phân tích mối quan hệ cấp tỉnh và đã tìm ra mối quan hệ hai chiều tích cực giữa FDI và tăng trưởng.

3. Xây dựng mô hình

Nghiên cứu xây dựng mô hình dựa vào mô hình tăng trưởng nội sinh, với hàm sản xuất được biểu diễn như sau:

$$Y_t = A_t K_t^\alpha L_t^\beta$$

Trong đó: Y là sản phẩm đầu ra của nền kinh tế, A là năng suất tổng hợp các nhân tố (TFP), K là vốn vật chất, L là lao động.

FDI tác động đến tăng trưởng thông qua hai kênh, kênh trực tiếp và kênh gián tiếp. Đối với kênh trực tiếp, vốn K được giả định bao gồm vốn trong nước (K_d) và vốn nước ngoài (K_f). Ta có $K = K_d + K_f$, và hàm sản xuất được viết lại như sau:

$$Y_t = A_t K_d^{\alpha_1} K_f^{\alpha_2} L_t^\beta$$

Lấy logarit cả hai vế của phương trình, ta được:

$$\ln(Y_t) = A_t + [\alpha_1 \ln(K_d)] + [\alpha_2 \ln(K_f)] + [\beta \ln(L_t)]$$

Đối với tác động gián tiếp của FDI thông qua tác động tràn, thông qua A (năng suất tổng hợp các nhân tố), hay $A_t = a FDI_t^\gamma$. Trong đó, a là hằng số và FDI là biến đầu tư

trực tiếp nước ngoài. Khi đó, hàm sản xuất được biểu diễn bằng:

$$Y_t = a FDI_t^\gamma K_t^\alpha L_t^\beta$$

Lấy logarit hai vế của phương trình trên ta có:

$$\ln(Y_t) = a + [\gamma \ln(FDI_t)] + [\alpha \ln(K_t)] + [\beta \ln(L_t)]$$

Thông qua hai kênh tác động trực tiếp và gián tiếp có thể thấy Y_t phụ thuộc vào vốn, lao động và FDI. Tuy nhiên, bên cạnh các

yếu tố cơ bản trên, Y_t (đại diện cho tăng trưởng) còn phụ thuộc vào một số yếu tố sản có của nền kinh tế của một quốc gia. Như

vậy, mô hình tác động của FDI tới tăng trưởng được thể hiện như sau:

$$\text{Tăng trưởng} = \beta_0 + \beta_1 \text{FDI} + \beta_2 \bar{X}_i + \varepsilon$$

Trong đó, $\bar{X}$ là tập hợp các yếu tố ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, trong mô hình tăng trưởng nội sinh, vốn công nghệ, bao gồm vốn công nghệ của FDI được coi là biến nội sinh, có nghĩa là được sinh ra trong bản thân mô hình. Hay nói cách khác FDI cũng là một hàm phụ thuộc tăng trưởng và các biến số khác:

$$\text{FDI} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{tăng trưởng} + \alpha_2 \bar{Z}_i + \varepsilon$$

Trong đó, $\bar{Z}$ là véc-tơ các yếu tố ảnh hưởng tới FDI. Đến lượt, tăng trưởng cũng sẽ là nhân tố nội sinh trong phương trình đối với FDI. Bởi vậy, mối quan hệ này không thể thể hiện bằng phương trình đơn mà phải được thể hiện bằng hệ phương trình đồng thời:

$$\begin{cases} \text{Tăng trưởng} = \beta_0 + \beta_1 \text{FDI} + \beta_2 \bar{X}_i + \varepsilon \\ \text{FDI} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{tăng trưởng} + \alpha_2 \bar{Z}_i + \varepsilon \end{cases}$$

3.1. Xác định các biến sử dụng trong mô hình

Bên cạnh hai biến chính là FDI và tăng trưởng, nghiên cứu rà soát lý thuyết và các nghiên cứu có sẵn để lựa chọn các yếu tố tác động khác ($\bar{X}$ và $\bar{Z}$) đến tăng trưởng và FDI

Các yếu tố tác động tới tăng trưởng kinh tế

- Đầu tư

Nghiên cứu của Barro (1990) chỉ ra nhiều yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế, trong đó bao gồm tỷ lệ đầu tư. Amanja và Morrissey (2006) trong quá trình xem xét các yếu tố ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế tại Kenya (giai đoạn 1964 – 2002) đã chỉ ra rằng đầu tư và độ mở của thị trường có tác động rất mạnh tới tăng trưởng kinh tế tại quốc gia này. Bên cạnh đó, cũng có nhiều nghiên cứu phân tách kỹ hơn thành các loại hình đầu tư như đầu tư công hay đầu tư tư nhân trước khi xem xét tác động tới tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, trong nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế tại Ấn Độ giai đoạn 1950 - 1995, Mallick (2002) áp dụng mô hình kinh tế nội

sinh và đưa ra kết quả rằng đầu tư công có tác động trực tiếp tới tăng trưởng kinh tế và đầu tư tư nhân có tác động gián tiếp. Alabdeli (2005) sử dụng số liệu chuỗi thời gian từ năm 1960 đến năm 2001 tại 21 quốc gia đang phát triển và đưa ra kết quả đầu tư nội địa có mối quan hệ rõ rệt với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Nhìn chung, nhiều nghiên cứu đã khẳng định mối quan hệ tích cực giữa đầu tư và tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu này tiến hành phân tách vốn FDI và vốn đầu tư nội địa để làm rõ hơn tác động của hai loại hình đầu tư này đối với tăng trưởng kinh tế.

- Vốn con người

Có nhiều mô hình tăng trưởng kinh tế nhấn mạnh vai trò của vốn con người như mô hình Solow-Swan hoặc mô hình Ramsey cho tới các mô hình hiện đại hơn như mô hình tăng trưởng nội sinh (Barro và Sala-i-Martin, 2004). Các mô hình này đều chỉ ra rằng, bên cạnh vốn vật chất và công nghệ, vốn con người là nhân tố tiên quyết của tăng trưởng kinh tế. Và đây chính là yếu tố có thể lý giải cho sự khác biệt trong tăng trưởng giữa các quốc gia trên thế giới. Hầu hết các mô hình đều cho rằng vốn con người và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ tích cực. Nghiên cứu sẽ sử dụng biến tăng trưởng lực lượng lao động để đại diện cho vốn con người. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đưa thêm biến về số lượng sinh viên đại học tốt nghiệp so với năm trước để đại diện cho nguồn nhân lực chất lượng cao

- Ổn định kinh tế vĩ mô/ Bất ổn kinh tế vĩ mô

Vai trò của ổn định kinh tế vĩ mô cũng được Friedman (1977) đề cập đến thông qua tỷ lệ lạm phát. Trong khi đó, Kamin và Rogers (2000) và Husain và cộng sự (2005) sử dụng tỷ giá hối đoái với lập luận rằng sự bất ổn trong tỷ giá hối đoái tiềm ẩn sự bất ổn kinh tế vĩ mô và có tác động tiêu cực đối với nền kinh tế. Nghiên cứu sử dụng tỷ giá hối đoái thực tế để đại diện cho sự ổn định/bất ổn kinh tế vĩ mô tại Việt Nam.

Các yếu tố tác động tới FDI

Đối với các yếu tố ảnh hưởng tới FDI, nghiên cứu rà soát các lý thuyết về FDI trước khi lựa chọn các biến đại diện trong trường hợp của Việt Nam. Nghiên cứu tập trung vào những lý thuyết vĩ mô về FDI bao gồm: lý thuyết về thị trường vốn, lý thuyết kinh tế vĩ mô động, lý thuyết FDI dựa vào địa kinh tế, lý thuyết gravity và lý thuyết FDI dựa vào thể chế.

Lý thuyết về thị trường vốn cho rằng FDI được quyết định bởi lãi suất. Lý thuyết kinh tế vĩ mô động về FDI lại cho rằng thời điểm đầu tư sẽ phụ thuộc vào những thay đổi trong môi trường đầu tư (Lall, 1997). Môi trường đầu tư bao gồm: GDP, đầu tư nội địa, năng suất và độ mở của thị trường. Lý thuyết này cho rằng, FDI là một hàm dài hạn của các chiến lược kinh doanh của các MNCs.

Lý thuyết về địa kinh tế tập trung giải thích sự khác nhau tại quốc gia sẽ mang lại những cơ hội đầu tư khác nhau. Sự khác nhau này có thể là khác nhau về nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động, cấu thị trường tại nước sở tại, cơ sở hạ tầng tại nước sở tại.

Cách tiếp cận Gravity về FDI chỉ ra rằng nếu hai quốc gia có những sự tương đồng về kinh tế, địa lý và văn hóa thì luồng vốn FDI giữa hai quốc gia này sẽ rất lớn. Cách tiếp cận này sử dụng các biến số tác động đến quyết định đầu tư nước ngoài bao gồm: độ lớn của thị trường, mức độ phát triển, khoảng cách và một số biến thể chế khác (Pagano và Volpin, 2005). Cũng liên quan đến thể chế, Wilhelms (1998) cho rằng khung thể chế có vai trò quan trọng trong việc thu hút vốn FDI. Trong đó, sự ổn định về mặt chính trị là yếu tố quyết định đến sự ổn định của khung thể chế.

Nghiên cứu dựa vào các lý thuyết nói trên, kết hợp với các dữ liệu sẵn có của Việt Nam để lựa chọn các biến phù hợp. Đó là GDP đầu người – đại diện cho độ lớn của thị trường nội địa, xuất khẩu trên GDP – đại diện cho độ mở của nền kinh, đầu tư nhà nước trên GDP – đại diện cho đầu tư và lượng điện tiêu thụ trên đầu người để đại diện cho cơ sở hạ tầng.

3.2. Mô hình ước lượng, số liệu và phương pháp

Mô hình ước lượng cho trường hợp của Việt Nam như sau:

$$g_t = \beta_0 + \beta_1 FDI_t + \beta_2 ggrat_t + \beta_3 rrr_t + \beta_4 TINV_t + \beta_5 GL_t + \varepsilon_t \quad (1)$$

$$FDI_t = \gamma_0 + \gamma_1 g_t + \gamma_2 GDPcap + \gamma_3 electricpercap_t + \gamma_4 exports_t + \gamma_5 SINV_t + \varepsilon_t$$

Các biến cũng như nguồn số liệu cho nghiên cứu được tổng hợp trong bảng dưới đây:

BẢNG 1: Biến và ý nghĩa đại diện

Ký hiệu	Biến	Đại diện	Đơn vị	Nguồn
g	Tăng trưởng kinh tế	Tăng trưởng kinh tế	%	Tổng cục Thống kê (giá 1994)
fdi	Tỷ lệ phần trăm của FDI ròng trên GDP	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	%	Ngân hàng Thế giới
exports	Phần trăm của xuất khẩu trên GDP	Độ mở của nền kinh tế	%	Ngân hàng Thế giới
gera	Tỷ lệ tốt nghiệp đại học so với năm trước	Vốn con người	%	Ngân hàng Thế giới
gl	Tốc độ tăng lao động	Lực lượng lao động	%	Ngân hàng Thế giới
rrr	Tỷ giá hối đoái	Ổn định/Bất ổn vĩ mô	VND/USD	Ngân hàng Thế giới
tinvt	Tổng đầu tư nội địa trên GDP	Đầu tư nội địa	%	Tổng cục Thống kê
sinv	Đầu tư nhà nước trên GDP	Đầu tư nhà nước	%	Tổng cục Thống kê
gdpcap	Tốc độ tăng GDP trên đầu người tính (PPP)	Quy mô thị trường	%	Tính toán từ Tổng cục Thống kê
electricpercap	Lượng điện tiêu thụ trên đầu người	Cơ sở hạ tầng	Kwh/người	Ngân hàng Thế giới

Kỳ vọng về tác động của các biến được thể hiện trong các bảng dưới đây:

BẢNG 2: Kỳ vọng của các biến trong mô hình

Biến	g	Fdi
g (tăng trưởng)		+
FDI	+	
rrer		
ggra	+	
tinvt	+	
gl	+	
GDPcap		+
sinvt		+/-
exports		+
Electricpercap		+

Đối với mô hình hệ hai phương trình đồng thời, phương pháp được sử dụng là 2SLS hoặc 3SLS/GMM. Điều kiện để có thể sử dụng các phương pháp này là FDI và tăng trưởng phải là nội sinh. Có nghĩa là FDI và tăng trưởng được sinh ra trong bản thân mô hình. Bởi vậy, trước khi chạy hồi quy phải kiểm định tính nội sinh của hệ phương trình. Để đơn giản hóa, FDI sẽ được coi là biến nội sinh và do đó phải sử dụng các biến công cụ là gdpcap, exports, sinvt và electricpercap.

Kiểm định tính nội sinh với giả thuyết H_0 là không có tính nội sinh (kiểm định Durbin và Wu-Hausman). Kết quả từ kiểm định (phụ lục 2) bác bỏ giả thuyết H_0 , do đó tồn tại hiện tượng nội sinh. Do đó cần phải áp dụng 2SLS hoặc 3SLS/GMM. Sau đó, nghiên cứu kiểm định tính đồng nhất quá mức (kiểm định Sarman và Basmann) với H_0 là không có sự đồng nhất quá mức. Kết quả kiểm định cho thấy không thể bác bỏ giả thuyết H_0 (phụ lục 3). Có thể kết luận mô hình không có sự đồng nhất quá mức, hay các biến công cụ có tính hợp lệ và vững chắc.

4. Kết quả thực nghiệm

BẢNG 3: Kết quả thực nghiệm

	(1)	(2)	(3)
	IV	2SLS	GMM
g			
fdi	0.5946*	0.5946*	0.5918***
	(0.244)	(0.278)	(0.064)
rrer	-0.0003**	-0.0003*	-0.0003***
	(0.000)	(0.000)	(0.000)
tinvt	0.1411*	0.1411	0.1358***
	(0.065)	(0.074)	(0.016)
ggra	0.0027	0.0027	0.0028
	(0.021)	(0.024)	(0.002)
gl	0.2410	0.2410	0.2393***
	(0.149)	(0.170)	(0.017)
Constant	3.2677	3.2677	3.3102***
	(2.274)	(2.592)	(0.249)
fdi			
g		0.7523	0.7923***
		(0.472)	(0.133)
sinvt		-0.0894	-0.0818**
		(0.159)	(0.028)
exports		0.0469	0.0457***
		(0.083)	(0.009)
gdpcap		3.7857	3.6060***
		(2.380)	(0.585)
electricpercap		-0.0210	-0.0200***
		(0.013)	(0.003)
Constant		-15.6777	-15.3235***
		(8.123)	(1.998)
Số quan sát	26	26	26

*có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

Phương trình 1 (mô hình IV) chỉ coi FDI là yếu tố nội sinh trong mô hình trong khi phương trình 2 và 3 coi cả FDI và tăng trưởng đều là biến nội sinh được sinh ra trong mô hình. Cả ba mô hình đều không có sự thay đổi lớn về độ lớn của hệ số tương

quan. Cùng với đó, đa phần các biến trong mô hình đều thỏa mãn được kỳ vọng về chiều tác động. Phương trình 3 là phương trình sử dụng mô hình GMM với sự điều chỉnh độ lệch chuẩn đối với phương sai không đồng nhất và tự tương quan. Độ chắc chắn và tin cậy của mô hình được kiểm tra bằng kiểm định đồng nhất quá mức (phụ lục 4). Một số kết luận từ mô hình như sau:

Thứ nhất, tồn tại mối quan hệ tích cực giữa FDI và tăng trưởng. Cụ thể, 1% tăng lên trong FDI ròng trên GDP nội sinh sẽ dẫn tới tăng 0,592% tăng trưởng kinh tế. Từ đó, tăng 1% GDP nội sinh sẽ dẫn tới tăng 0,792% của FDI ròng trên GDP. Vì đây là hệ phương trình đồng thời nên các tác động này được sinh ra trong bản thân mô hình chứ không có sự tách biệt. Tuy nhiên, vẫn có thể nhận thấy rằng g nội sinh tạo ra tác động đến FDI nội sinh lớn hơn so với chiều ngược lại.

Thứ hai, đối với mô hình tăng trưởng, các biến kiểm soát đều có tác động đúng với kỳ vọng ban đầu và có ý nghĩa về mặt thống kê ngoại trừ biến ggra. Cụ thể, 1% tăng lên trong tổng đầu tư nội địa trên GDP sẽ dẫn tới 0,135 điểm phần trăm tăng lên trong tăng trưởng. Tổng đầu tư nội địa bao gồm cả đầu tư nhà nước và đầu tư tư nhân. Đầu tư nội địa mang lại vốn cho nền kinh tế và bởi vậy có tác động tích cực đối với tăng trưởng. Bên cạnh yếu tố vốn vật chất, yếu tố vốn con người cũng được xem xét thông qua hai biến ggra và gl. Ggra đại diện cho tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với năm trước và có tác động tích cực với tăng trưởng kinh tế. 1% tăng lên trong số lượng sinh viên tốt nghiệp so với năm trước sẽ mang lại 0,0028 điểm phần trăm tăng trưởng. Mặc dù vậy, hệ số tương quan lại không có ý nghĩa thống kê và có độ lớn rất nhỏ. Nghiên cứu có sử dụng thêm một biến khác có liên quan đến lao động, đó là biến ggrd đại diện cho lao động có chất lượng và gl đại diện cho số lao động phổ thông. Kết quả của mô hình cho thấy đường như lao động phổ thông đóng góp nhiều hơn cho tăng trưởng khi 1% tăng lên của gl sẽ

mang lại 0,239 điểm phần trăm tăng trưởng. Hơn nữa, hệ số tương quan này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Cuối cùng, biến rrrer - tỷ giá hối đoái đại diện sự ổn định/bất ổn kinh tế vĩ mô có mối quan hệ ngược chiều với tăng trưởng kinh tế. Điều này phù hợp với kỳ vọng ban đầu bởi tỷ giá được tính theo đơn vị VND/USD. Sự tăng lên trong tỷ giá có nghĩa là để mua thêm 1 USD phải trả nhiều VND hơn. Hay nói cách khác, sự mất giá tương đối của VND sẽ dẫn tới nguy cơ bất ổn vĩ mô và ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Hệ số tương quan của biến tỷ giá hối đoái có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Tuy nhiên, độ lớn của hệ số là rất nhỏ, 1% tăng lên của tỷ giá chỉ mang lại 0,0003 điểm phần trăm giảm trong tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, đối với mô hình FDI, đa phần các biến đều có dấu theo kỳ vọng ngoại trừ biến đại diện cho cơ sở hạ tầng (số kwh điện trên đầu người). Trước tiên là tác động của đầu tư nhà nước (sinv) tới FDI. Kết quả cho thấy dường như có tác động lấn át của đầu tư nhà nước đối với FDI. Cụ thể, 1% tăng lên trong đầu tư nhà nước trên GDP sẽ mang lại 0,0818 điểm phần trăm giảm trong FDI ròng trên GDP. Hệ số tương quan này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Bên cạnh đó, biến xuất khẩu (exports) đại diện cho mức độ mở của nền kinh tế có tác động tích cực đến FDI. Cụ thể 1% tăng lên trong xuất khẩu sẽ mang lại 0,0457 điểm phần trăm tăng lên trong FDI ròng trên GDP. Cả dấu và độ lớn của biến xuất khẩu đều phù hợp với kỳ vọng ban đầu. Một quốc gia có độ mở của thị trường lớn sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài hơn. Ngoài ra, FDI cũng phụ thuộc vào thị trường nội địa. Nghiên cứu sử dụng biến gpcap - tốc độ tăng GDP trên đầu người (PPP) để đại diện cho độ lớn của thị trường nội địa. Các nhà đầu tư luôn tìm kiếm các thị trường tiềm năng. Một quốc gia có thị trường nội địa càng lớn sẽ là điểm đến hấp dẫn của các doanh nghiệp FDI. Cụ thể trong trường hợp của Việt Nam, 1% tăng lên trong độ lớn của thị trường nội địa sẽ mang lại 3,606 điểm

phần trăm tăng lên trong FDI ròng trên GDP. Đáng lưu ý, hệ số tương quan có ý nghĩa ở mức 1%, điều đó cho thấy một trong những yếu tố quan trọng để thu hút FDI tại Việt Nam là độ hấp dẫn của thị trường nội địa. Bên cạnh những biến đúng với kỳ vọng, biến đại diện cho cơ sở hạ tầng lại cho thấy mối quan hệ ngược chiều với FDI. Kết quả này có thể đến từ vấn đề từ nguồn số liệu hoặc biến lựa chọn chưa hoàn toàn đại diện trong điều kiện của Việt Nam.

5. Hạn chế của nghiên cứu

Mô hình vẫn tồn tại những biến trái với kỳ vọng như biến đại diện cho cơ sở hạ tầng hay tác động tiêu cực của đầu tư công đối với quá trình thu hút FDI. Những kết quả chưa đúng với kỳ vọng này có thể đến từ những hạn chế sau của nghiên cứu:

- Nghiên cứu sử dụng mô hình hai phương trình đồng thời với chuỗi thời gian từ năm 1986 đến năm 2012. Khoảng thời gian này vẫn là tương đối ngắn để có thể thực sự đánh giá chính xác được tác động hai chiều giữa hai biến nội sinh fdi và g và các biến công cụ khác.

- Bên cạnh đó, mặc dù các biến lựa chọn đã được kiểm tra kỹ lưỡng nhưng sự chắc chắn và ổn định của số liệu tại Việt Nam chưa cao. Hơn nữa, những biến lựa chọn chỉ là những chỉ tiêu một chiều, chưa hoàn toàn đại diện cho những chiều cạnh cần xem xét.

- Một số biến quan trọng chưa được đưa vào xem xét trong mô hình bởi thiếu dữ liệu. Ví dụ như trong phương trình FDI, sẽ là tốt hơn nhiều nếu có thể đưa vào biến đại diện cho chi phí lao động chọn tại nước sở tại. Chi phí lao động thường được đo bằng tiền lương trung bình thực tế của lao động hoặc GNI bình quân đầu người. Tuy nhiên, các biến này đều không có đủ dữ liệu từ năm 1986 cho đến nay. Ngoài ra, nếu có thể đưa vào trong mô hình các biến về thể chế hoặc biến đại diện cho tham nhũng thì mô hình sẽ được giải thích chắc chắn hơn. Tuy nhiên, với mô hình sử dụng chuỗi số liệu từ năm 1986, việc thu thập được những dữ liệu này là không khả thi.

6. Kết luận

Nghiên cứu tập trung xem xét mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 1986 đến 2012 bằng cách xây dựng mô hình hai phương trình đồng thời. Phương pháp để giải quyết vấn đề nội sinh là IV, 2SLS và GMM. Các kiểm định cần thiết về nội sinh hay đồng nhất thức quá mức đều được áp dụng để đảm bảo tính chắc chắn và hợp lý của mô hình. Trong đó, phương pháp GMM cho thấy kết quả đúng với kỳ vọng và có ý nghĩa về mặt thống kê. Kết quả từ mô hình khẳng định tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa FDI và tăng trưởng tại Việt Nam. Hơn nữa, mối quan hệ này là mối quan hệ tích cực. Ngoài ra, kết quả của mô hình còn chỉ ra rằng, yếu tố tác động lớn tới tăng trưởng là tốc độ tăng của lao động trung bình trên tổng dân số. Bên cạnh đó, tổng đầu tư nội địa cũng cho thấy tác động tích cực đối với tăng trưởng. Ở một khía cạnh khác, yếu tố tác động lớn nhất đến việc thu hút FDI là độ lớn của thị trường cũng như độ mở của nền kinh tế. Tuy nhiên, đây chỉ là nghiên cứu mang tính thực nghiệm về quan hệ hai chiều giữa FDI và tăng trưởng và vẫn cần thêm những nghiên cứu sâu hơn nữa. Ví dụ như tác động tiêu cực của biến đại diện cho cơ sở hạ tầng và biến đại diện cho đầu tư công. Nếu những số liệu thu thập được là hoàn toàn chính xác thì điều này đặt ra một giả thuyết rằng đầu tư công cho cơ sở hạ tầng chưa thực sự đạt được hiệu quả? Ngoài ra, những con số được sử dụng chỉ là con số tổng, ở cấp độ vĩ mô và chỉ thể hiện được bề mặt của vấn đề. Bởi vậy, có nhiều yếu tố sẽ bị che khuất. Cụ thể, FDI nội sinh có tác động tích cực đến tăng trưởng và tăng trưởng nội sinh có tác động tích cực đến FDI. Nhưng sau khi thu hút được FDI thì khả năng đưa FDI vào hoạt động và các lợi ích gián tiếp (chuyển giao công nghệ, tác động lan tỏa) từ FDI chưa được thể hiện trong nghiên cứu. Bởi vậy, cần phải có những nghiên cứu sâu hơn nữa nhằm hướng tới tận dụng hiệu quả nguồn vốn FDI./.

Phụ lục 1: Thông tin các biến

Biến	Số quan sát	Trung bình	Sai số chuẩn	Cực tiểu	Cực đại
g	27	6.726296	1.75386	2.84	9.54
fdi	27	5.048841	3.179783	0.0002	11.94
exports	27	46.00182	21.4202	3.9453	80.03
rrer	27	13318.26	4995.144	4100	21300
gl	27	2.642528	1.858429	-4.76102	5.688149
tinvt	27	23.8373	6.885473	6.96864	32.29901
ggra	27	112.2594	17.77431	79.01234	158.5366
gdpcap	27	6.114815	1.930863	3.9	10.4
sinv	27	13.3437	5.482114	3.4843	19.7884
electricpercap	27	400.2732	340.2996	73.41201	1090.478

Phụ lục 2: Kiểm định nội sinh

H_0 : Không có tính nội sinh	
Durbin	6.05182 (p = 0.0139)
Wu-Hausman F(1,19)	5.76417 (p = 0.0268)

Phụ lục 3: Kiểm định đồng nhất quá mức

H_0 : Không có sự đồng nhất quá mức	
Sargan	0.917846 (p = 0.8211)
Basmann	0.622091 (p = 0.8914)

Phụ lục 4: Kiểm định đồng nhất quá mức

H_0 : Không có sự đồng nhất quá mức	
Hansen's J chi2	01.59969 (p = 0.9526)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alabdeli A. (2005). Expectation of the impact of exports on economic growth in developing countries: An Econometric and Analytical study. Al-Azhar University. Saleh Salem Centre Journal for Islamic Economy. 9th year, Vol. 27. PP. 215-259.
- Amanja D. & Morrissey O. (2006). *Foreign Aid, Investment, and Economic Growth in Kenya A Time Series Approach*. Available online at: www.nottingham.ac.uk/economics/credit/research/cp0605.pdf
- Anwar S. and L.P. Nguyen (2010). Foreign Direct Investment and Economic Growth in Viet Nam. *Asia Pacific Business Review*. 16(1-2). pp. 183-202.

- Barro R.(1990). Government spending in a simple model of endogenous growth. *Journal of Political Economy*,98, S103-S125.
- Barro R.(1991). Economic Growth in a Cross section of Countries. *Quarterly Journal of Economics*, 106, 407-43. Central Bank of Libya Reports. Various Issues.
- Barro R.J. and X. Sala-i-Martin. (2004). *Economic Growth* 2nd edition. The MIT Press. Cambridge. England; London.
- Bende-Nabende A., J. Ford and J. Slater. (2001). FDI, Regional Economic Integration and Endogenous Growth: Some Evidence from SouthEast Asia. *Pacific Economic Review*. 6 (3), pp. 383-399.

8. Blomstrom M., R. Lipsey and M. Zejan (1992), *What Explains Developing Country Growth?*. [Mass] NBER Working Paper No. 4132, National Bureau of Economic Research, Cambridge.
9. Borenstein E., J. De Gregorio and J.W. Lee (1998), How does Foreign Direct Investment affect Economic growth. *Journal of International Economics*, 45(1), pp. 115-135.
10. Caves R. (1996), *Multinational and Economic Analysis*, 2nd ed. Cambridge, MA: Cambridge University Press.
11. Chowdhry A. and G. Mavrotas. (2006), FDI and Growth: What Causes What. *The World Economy*, 29(1), pp. 42-58.
12. De Mello L.R. (1997), Foreign direct investment in developing countries and growth: A selective survey. *Journal of development studies*, 34(1).
13. Doan, N.P. (2004), Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam - thực trạng, những vấn đề đặt ra và triển vọng. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, 315.
14. Hermes N. and R. Lensink. (2003), Foreign Direct Investment, Financial Development and Economic Growth. *Journal of Development Studies*, 40(1), pp. 142-163.
15. Jackson S. and S. Markowski (1995), The Attractiveness of countries to Foreign Direct Investment: Implications for the Asia-Pacific region. *Journal of Trade*, 29(5), pp. 159 -179.
16. Kotrajarat P., B. Tubtimtong and P. Wiboonchutikula (2011). Does FDI enhance Economic Growth New Evidence from East Asia, *Asean Economic Bulletin*, 28(2), pp.183-202.
17. Mallick S. (2002), *Determinants of Long-Term Growth in India: A Keynesian Approach*. Available online at: <http://webspace.qmul.ac.uk/skmallick/PDS02.pdf>
18. Nguyen, T.T.A., X.N.H Vu., T.T.Tran, M. H. Nguyen. (2006), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Dự án SIDA, Nâng cao năng lực nghiên cứu chính sách và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội Việt Nam thời kỳ 2001-2010.
19. Srinivasan P., M. Kalaivani and P. Ibrahim (2010), FDI and Economic Growth in the ASEAN Countries: Evidence from Cointegration Approach and Causality Test, *The IUP Journal of Management Research*, 9(1), pp. 38-63.
20. Tsai P.L. (1994), Determinants of Foreign Direct Investment and its Impact on Economic Growth, *Journal of Economic Development*, 19(1), pp. 137-163.
21. Zhang K.H. (2000), Human Capital, Country Size, and North-South Manufacturing Multinational Enterprises, *International Economics*, 52(2), pp. 237-260
22. Wilhelm S. K. S. (1998), Foreign Direct Investment And its Determinants In Emerging Economies. [Online] Available: http://pdf.usaid.gov/pdf_docs/PNACF325.pdf [accessed on 16th march, 2013]
23. Pagano Marco & Volpin, Paolo, (2005), Shareholder Protection, Stock Market Development and Politics, *CEPR Discussion Papers* 5378, C.E.P.R. Discussion Papers.
24. Lall S. (1997), Paradigms of development: A Rejoinder, *Oxford Development Studies, Taylor & Francis Journals*, vol. 25(2), pages 245-253.
25. Kamin S. and Rogers, J. (2000). Output and the real exchange rate in developing countries: an application to Mexico, *Journal of development economics*, 61, 85-109.
26. Friedman M. (1977), Nobel lecture: inflation and unemployment, *Journal of political economy*, 85,451-472.
27. Husain A., Mody A., and Rogoff K., (2005), Exchange rate regime durability and performance in developing versus advanced economies, *Journal of monetary economics*, 52, 35-64.